

CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

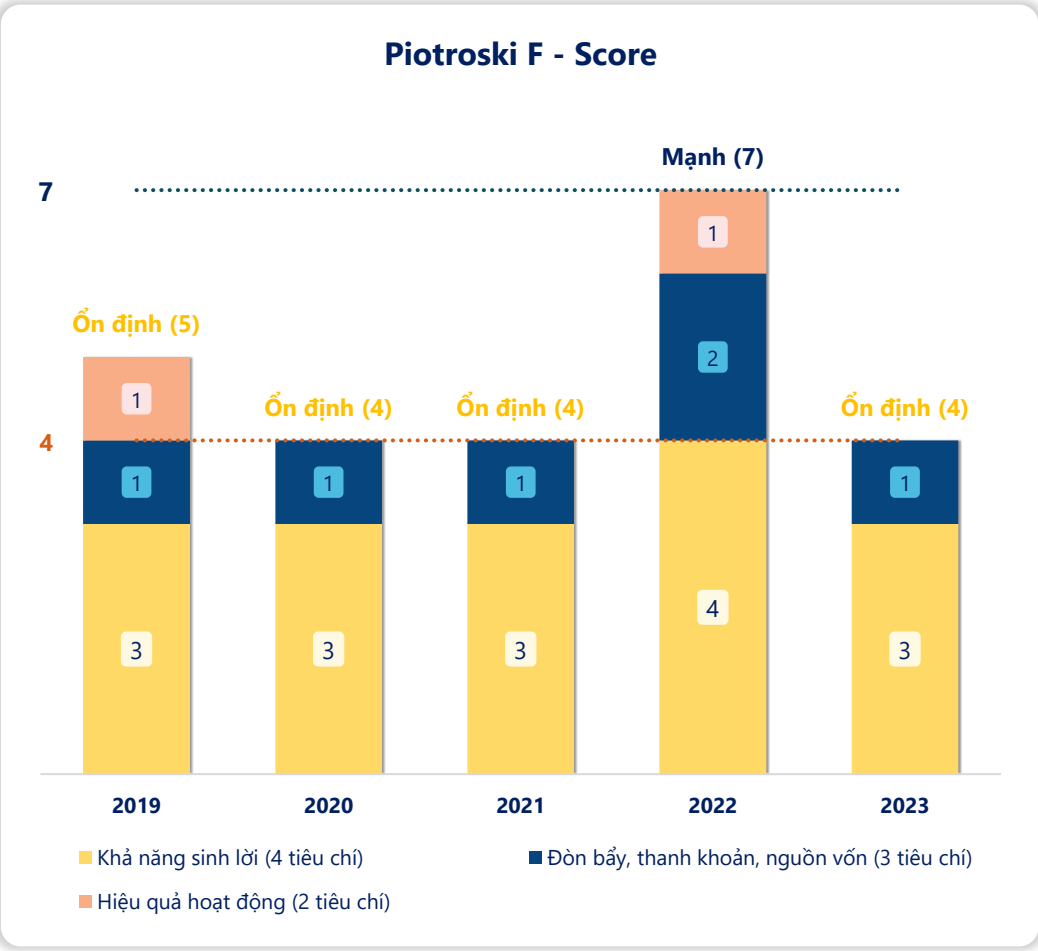
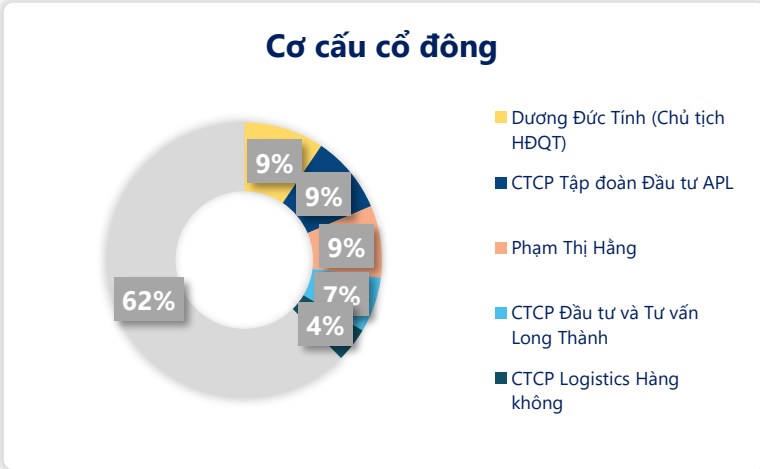
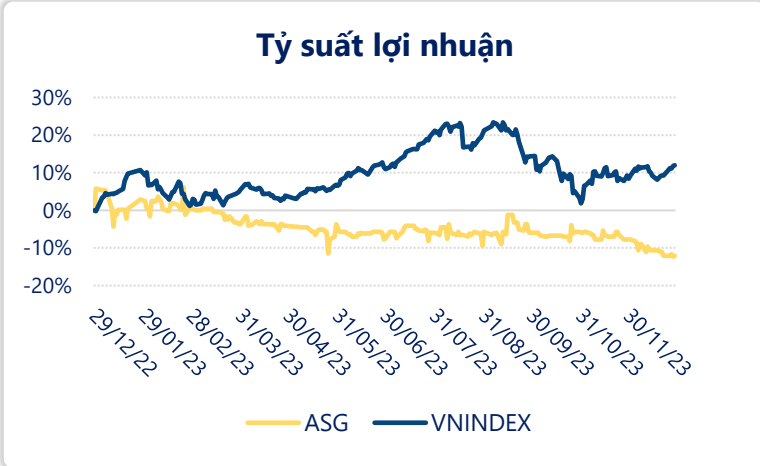
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	21,450 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.3%	3.5%	2.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023	YoY
1,920	▼ 60.0	▼ 3.0%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
27.0	▼ 125	▼ 82.2%
tỷ VNĐ		



Năm **2023**, F-Score của **ASG** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

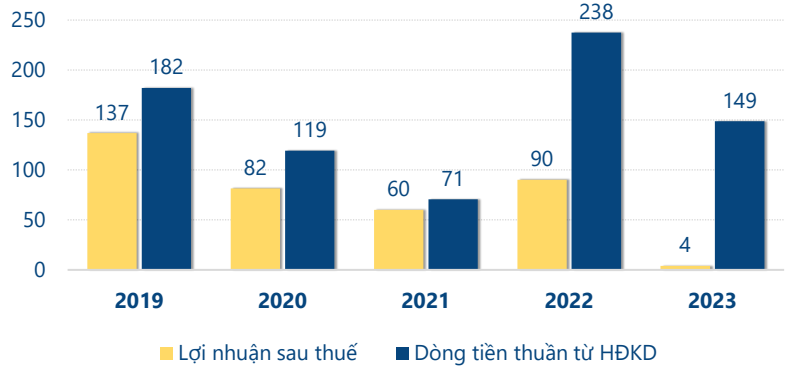
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

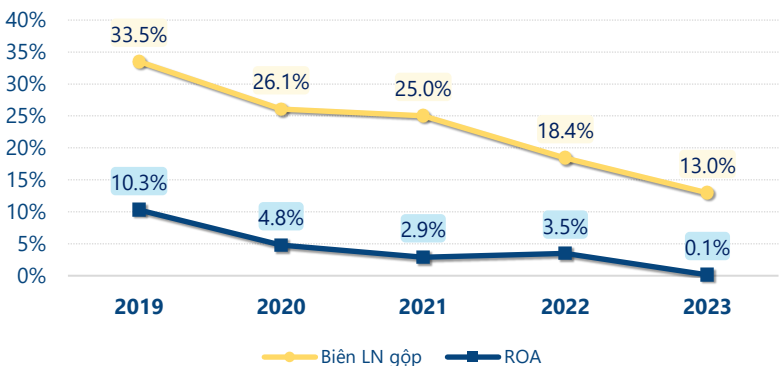
## CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

tỷ VNĐ

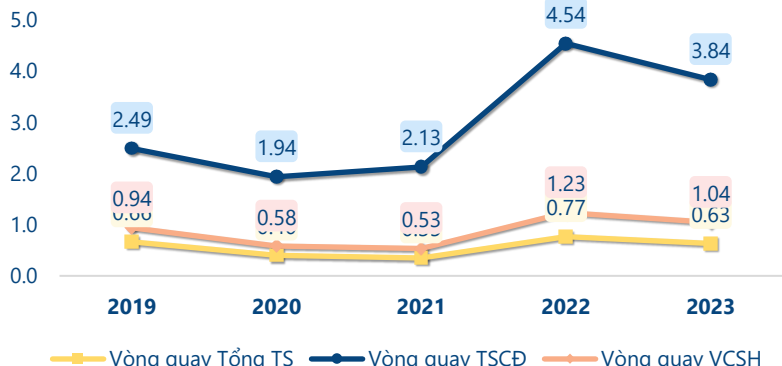
### Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



### Tỷ suất lợi nhuận

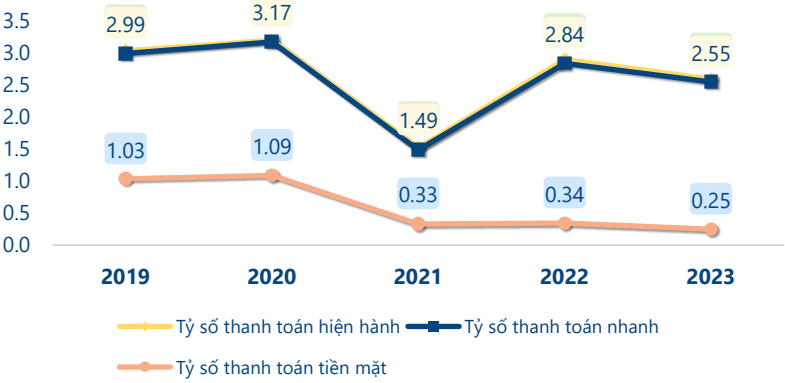


### Vòng quay tài sản

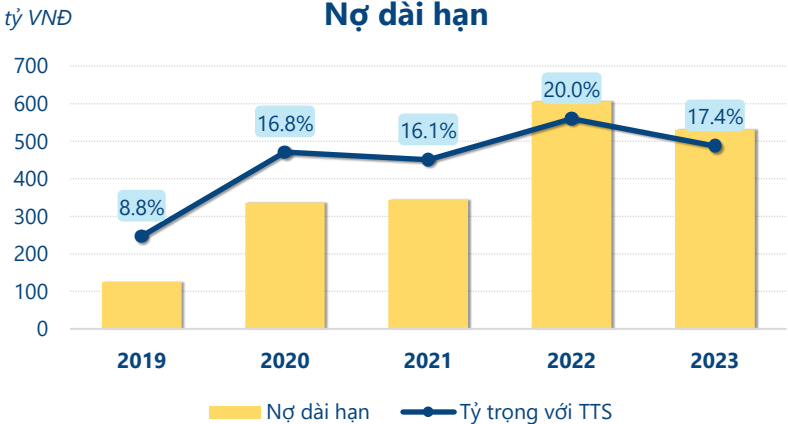


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **ASG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

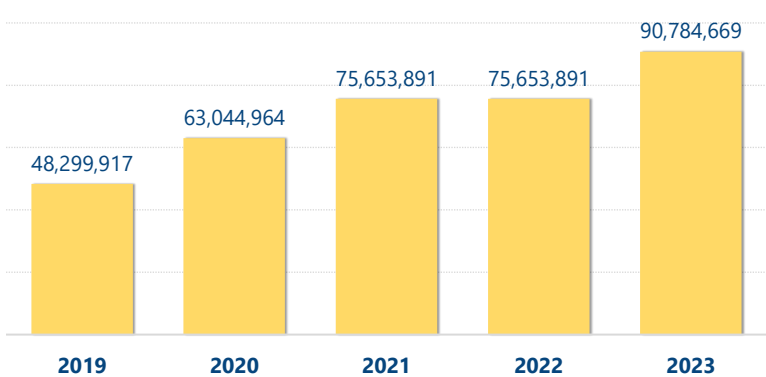
### Chỉ số thanh khoản



### Nợ dài hạn



### Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,049</b>	<b>3,031</b>	<b>0.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,735</b>	<b>1,738</b>	<b>-0.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	166	207	-19.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	983	861	14.1%
Phải thu ngắn hạn	529	611	-13.4%
Hàng tồn kho	32.5	33.8	-3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	24.5	24.9	-1.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,315</b>	<b>1,293</b>	<b>1.6%</b>
Phải thu dài hạn	42.8	50.2	-14.7%
Tài sản cố định	466	535	-13.0%
Bất động sản đầu tư	2.71	3.53	-23.3%
Tài sản dở dang	118	28.7	313%
Đầu tư tài chính dài hạn	265	266	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	<b>277</b>	<b>194</b>	<b>42.7%</b>
Lợi thế thương mại	144	215	-33.4%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,200</b>	<b>1,206</b>	<b>-0.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>669</b>	<b>600</b>	<b>11.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	278	213	30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	279	252	10.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>531</b>	<b>606</b>	<b>-12.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	459	555	-17.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,850</b>	<b>1,825</b>	<b>1.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,850</b>	<b>1,825</b>	<b>1.4%</b>
Vốn điều lệ	757	757	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>885</b>	<b>688</b>	<b>722</b>	<b>1,980</b>	<b>1,920</b>
Giá vốn hàng bán	588	509	541	1,615	1,671
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>296</b>	<b>179</b>	<b>181</b>	<b>365</b>	<b>249</b>
Doanh thu HĐTC	21.8	27.4	30.4	99.8	56.1
Chi phí TC	23.6	32.0	44.0	75.3	65.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>18.3</b>	<b>22.7</b>	<b>44.2</b>	<b>64.0</b>	<b>65.5</b>
LN trong công ty LKLD	-0.18	-0.07	0.89	18.1	1.44
Chi phí bán hàng	14.6	8.06	5.16	8.38	12.4
Chi phí QLDN	100	91.8	104	196	173
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>179</b>	<b>74.8</b>	<b>59.2</b>	<b>203</b>	<b>56.1</b>
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.07	0.26	-1.08	-3.62
<b>LN trước thuế</b>	<b>179</b>	<b>74.7</b>	<b>59.4</b>	<b>202</b>	<b>52.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>156</b>	<b>58.3</b>	<b>34.9</b>	<b>152</b>	<b>27.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>137</b>	<b>81.7</b>	<b>60.1</b>	<b>90.1</b>	<b>4.03</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	182	119	70.7	238	149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-184	-403	-332	-207	-124
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.00	402	31.5	38.9	-65.4
Tiền đầu kỳ	253	249	368	137	207
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.35</b>	<b>118</b>	<b>-230</b>	<b>69.5</b>	<b>-41.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.02	0.00	-0.16	0.00
Tiền cuối kỳ	249	368	137	207	166